

Số: /2020/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng
năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số..... /TTr-SXD ngày.....tháng ... năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có phụ lục Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a) Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ;

b) Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định (theo phân cấp thẩm định loại công trình xây dựng mới) và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong quá trình lập, phê duyệt phương án, dự toán.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

b) Khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá thay đổi, Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra VBQPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP_{HTKT};
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Kon Tum;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, HTKT4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2020/QĐ-UBND
ngày..... tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. Đơn giá nhà cửa, công trình, vật kiến trúc

STT	Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	NHÀ Ở DÂN DỤNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ		
1	Nhà 1 tầng		
1.1	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	3.321.000
1.2	Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	3.514.000
1.3	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/ m ² xây dựng	4.293.000
1.4	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa hoặc thạch cao; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.464.000
1.5	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.684.000
1.6	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xây dựng	4.797.000
1.7	Nhà 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ	Đồng/m ² xây dựng	4.968.000

	thông điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.		
1.8	Nhà 1 tầng có gác lửng; Tính đơn giá theo kết cấu nhà 1 tầng; phần diện tích tầng lửng tính như sau: - Sàn BTCT: 1.250.000 đồng cho 1 m ² sàn xây dựng. - Sàn gỗ: 650.000 đồng cho 1 m ² sàn xây dựng.		
1.9	Nhà 1 tầng: Kết cấu gỗ chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ, tre, đất; nền láng xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc tương đương; trần ván ép hoặc tương đương; mái lợp tranh hoặc tôn.	Đồng/m ² xây dựng	1.450.000
2	Nhà 2 tầng		
2.1	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.016.000
2.2	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.106.000
2.3	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.158.000
2.4	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.207.000
2.5	Nhà 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.297.000
3	Nhà 3 tầng trở lên		
3.1	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn;	Đồng/m ² xây dựng	4.009.000

	hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.		
3.2	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.091.000
3.3	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.139.000
3.4	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.172.000
3.5	Nhà 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.232.000
4	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
<p>Các trường hợp điều chỉnh cho điểm 1, 2, 3 và 4 của Mục I:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m-4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m-3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m² sàn XD của tầng đó. Chiều cao của phần mái được tính là 10.000 đồng/0,1m. - Đối với hệ thống điện nước: <ul style="list-style-type: none"> + Đi ngoài tường (không đi âm tường): Giảm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng. + Không có hệ thống điện, nước: Giảm 265.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Vệ sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.0500.000 đ/m² khu vệ sinh + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Mặt tiền ngôi nhà (tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn): <ul style="list-style-type: none"> + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân(x) với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền trở lên: Đơn giá xây dựng nhân(x) với 1,1. - Đối với cửa: <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: giảm 116.000 đồng/m² sàn xây dựng. 			

	<p>+ Không có cửa: giảm 285.000 đồng/m² sàn xây dựng.</p> <p>- Đối với cầu thang:</p> <p>+ Cầu thang không phải là BTCT (bằng gỗ, thép,...): Giảm 30.000 đồng/ m² sàn xây dựng.</p> <p>+ Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/ m² sàn xây dựng.</p>		
4	Nhà Sàn (Diện tích tính theo diện tích tầng trên cột).		
4.1	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	2.356.000
4.2	Nhà sàn: Khung BTCT chịu lực; tường xây gạch hoặc gỗ; nền láng xi măng; sàn láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m ² xây dựng	2.471.000
4.3	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ, mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	1.884.000
4.4	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; tường bằng gỗ; nền láng xi măng; sàn lát gỗ; mái lợp ngói.	Đồng/m ² xây dựng	1.977.000
4.5	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường, sàn bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m ² xây dựng	1.319.000
4.6	Nhà sàn: Kết cấu gỗ chịu lực; nền đất; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp ngói.	Đồng/m ² xây dựng	1.384.000
4.7	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ; tường bằng vật liệu tạm như tre nứa, lồ ô, đất, ván ép...; mái lợp tôn hoặc lợp tranh.	Đồng/m ² xây dựng	659.000
5	Các công trình phụ trợ nằm ngoài nhà chính: Nhà Bếp, nhà kho và các công trình phụ trợ khác có kết cấu, vật liệu tương tự		
5.1	Khung bằng gỗ hoặc gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	1.326.000
5.2	Khung gỗ hoặc bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói.	Đồng/m ² xây dựng	1.513.000
5.3	Khung sắt chịu lực; vách tôn hoặc gỗ; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	927.000
5.4	Khung sắt chịu lực; vách lưới B40; cửa sắt, nhôm hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	828.000
5.5	Tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	385.000
	<p>Các trường hợp điều chỉnh cho điểm 5 của Mục I:</p> <p>- Đối với nhà bếp:</p> <p>+ Kệ bếp bằng đá granite: Tăng 652 đồng/m².</p> <p>+ Kệ bếp ốp gạch men: Tăng 322 đồng/m².</p> <p>+ Kệ bếp xây gạch, gác đan BTCT, không ốp gạch, đá granite: Tăng 274.000 đồng/m².</p> <p>+ Tủ trên bếp cao 0,7m -0,8m; sâu 0,35m-0,4 m (bằng gỗ): Tăng 1.890.000 đồng/md.</p> <p>+ Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m (bằng gỗ): Tăng 1.050.000đồng/md.</p>		

	+ Tủ trên bếp cao 0,7m -0,8m; sâu 0,35m-0,4 m (bằng nhôm): Tăng 945.000 đồng/md. + Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m (bằng nhôm): Tăng 735.000đồng/md.		
6	Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: Bảng đơn giá Nhà 1 tầng, Nhà Bếp, nhà kho,.... có kết cấu, vật liệu tương tự nhân với hệ số 1,4.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho điểm 6 của Mục I: - Có hệ thống hầm tự hoại riêng, độc lập với nhà chính: Cộng thêm theo đơn giá hầm. - Có hệ thống nước nóng lạnh: Tăng 205.000 đồng/m ² sàn xây dựng. - Có chậu rửa, lavabo: Tăng 700.000 đồng/bộ - Có xí bệt: Tăng 1.650.000/ bộ - Có xí xôm: Tăng 1.100.000/ bộ - Có chậu tiểu: Tăng 400.000 đồng/ bộ - Có bồn tắm nằm: 2.200.000 đồng/ bộ - Có vòi sen, vòi rửa nóng lạnh: Tăng 1.000.000 đồng/bộ - Có vòi sen, vòi rửa lạnh: Tăng 400.000 đồng/bộ - Có gương soi: Tăng 150.000 đồng/bộ - Có quạt hút: Tăng 200.000 đồng/bộ - Bình nóng lạnh: Tăng 1.200.000 đồng/bộ - Có vách kính ngăn riêng khu tắm, khu xí: Tăng 1.500.000 đồng/bộ		
7	Chuồng trại		
7.1	Tường xây gạch; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	1.714.000
7.2	Vách tôn hoặc gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	996.000
7.3	Vách lưới B40 hoặc bạt; nền láng xi măng; mái lợp tôn	Đồng/m ² xây dựng	866.000
7.4	Tường đất, tre nứa, ván ép; nền láng xi măng; mái lợp tôn.	Đồng/m ² xây dựng	461.000
	Các trường hợp điều chỉnh điểm 7 Mục I: - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát xi măng: Tăng 387.000đồng/m ² xây dựng - Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân đào bằng đất: Tăng 159.000 đồng/m ² XD - Nền đất: Giảm 127.000 đồng/m ² xây dựng - Không có mái: Giảm 152.000 đồng/m ² xây dựng - Lợp mái ngói: Tăng 180.000 đồng/m ² xây dựng		
8	Mái hiên, vòm nhà		
8.1	Khung thép, lợp tôn	Đồng/m ² xây dựng	357.000
8.2	Khung thép, lợp ngói	Đồng/m ² xây dựng	535.000
8.3	Khung thép, lợp bạt	Đồng/m ² xây dựng	258.000

8.4	Khung gỗ, lợp tôn	Đồng/m ² xây dựng	313.000
8.5	Khung gỗ, lợp ngói.	Đồng/m ² xây dựng	485.000
8.6	Khung gỗ, lợp bạt	Đồng/m ² xây dựng	231.000
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TRỤ SỞ LÀM VIỆC, TRƯỜNG HỌC HOẶC CÁC CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ		
1	Công trình 1 tầng		
1.1	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	3.491.000
1.2	Công trình 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	3.707.000
1.3	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; nhà cao 4,2m; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.513.000
1.4	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.693.000
1.5	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.924.000
1.6	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xây dựng	5.043.000
1.7	Công trình 1 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước ≤500x500; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; sàn mái đổ BTCT, mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín	Đồng/m ² xây dựng	5.222.000
2	Công trình 2 tầng		
2.1	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che	Đồng/m ² xây	4.222.000

	xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	dựng	
2.2	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.317.000
2.3	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.371.000
2.4	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.422.000
2.5	Công trình 2 tầng: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.518.000
3	Nhà 3 tầng trở lên		
3.1	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.214.000
3.2	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; trần đóng tôn hoặc nhựa; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.300.000
3.3	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT và xử lý chống thấm; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.351.000

3.4	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp tôn; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.386.000
3.5	Công trình 3 tầng trở lên: Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; cầu thang bằng BTCT, lát đá granite hoặc gạch; sàn mái đổ BTCT, lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; vệ sinh khép kín.	Đồng/m ² xây dựng	4.449.000
4	Tầng hầm: Đơn giá tính bằng 60% đơn giá của hạng mục công trình có kết cấu tương tự.		
<p>Các trường hợp điều chỉnh cho Mục II:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao quy định đối với tầng 1 là 3,9m-4,2m; tầng 2 trở đi là 3,6m-3,9m. Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000 đồng cho 1 m² sàn XD của tầng đó. Chiều cao của phân mái được tính là 10.000 đồng/0,1m. - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 30.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Nếu có hệ thống PCCC tự động: Tăng 55.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Đối với hệ thống điện nước: <ul style="list-style-type: none"> + Đi ngoài tường (không đi âm tường): Giảm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng. + Không có hệ thống điện, nước: Giảm 265.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Vệ sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh Tăng thêm nhân (x) với 1.0500.000 đ/m² khu vệ sinh + Không có nhà vệ sinh: Giảm 132.000 đồng/m² sàn xây dựng. - Mặt tiền ngôi nhà (tiếp xúc với đường giao thông hoặc sân vườn): <ul style="list-style-type: none"> + Nhà có 2 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân(x) với 1,05. + Nhà có 3 mặt tiền: Đơn giá xây dựng nhân(x) với 1,1. - Đối với cửa: <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng cửa sắt, cửa nhựa: giảm 216.000 đồng/m² sàn xây dựng. + Không có cửa: giảm 365.000 đồng/m² sàn xây dựng. + Cầu thang không phải là BTCT (bằng gỗ, thép,...): Giảm 30.000 đồng/ m² sàn xây dựng. + Cầu thang BTCT, lát gỗ: Tăng 20.000 đồng/ m² sàn xây dựng. 			
*	Đơn giá các loại vật liệu hoàn thiện, chiều cao móng áp dụng tăng, giảm cho Mục I và II		
1	Nền, sàn nhà:		
	- Lát sàn gỗ tự nhiên.	Đồng/m ² XD	688.000

	- Lát sàn gỗ nhân tạo (công nghiệp)	Đồng/m ² XD	283.000
	- Lát đá granite, đá hoa cương	Đồng/m ² XD	558.000
	- Lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\geq 800 \times 800$	Đồng/m ² XD	344.000
	- Lát gạch ceramic hoặc granit kích thước 600×600	Đồng/m ² XD	258.000
	- Lát gạch ceramic hoặc granit kích thước $\leq 500 \times 500$	Đồng/m ² XD	189.000
	- Lát gạch gạch hoa xi măng	Đồng/m ² XD	170.000
	- Lát gạch đất sét nung	Đồng/m ² XD	125.000
	- Láng xi măng	Đồng/m ² XD	65.000
2	Trần nhà		
	- Trần gỗ tự nhiên	Đồng/m ² XD	688.000
	- Trần gỗ nhân tạo (công nghiệp)	Đồng/m ² XD	283.000
	- Trần simili	Đồng/m ² XD	424.000
	- Trần thạch cao khung chìm (có sơn nước)	Đồng/m ² XD	260.000
	- Trần gỗ ván	Đồng/m ² XD	186.000
	- Trần thạch cao khung nổi, ván ép, nhựa hoặc tôn	Đồng/m ² XD	122.000
	- Trần cốt ép, tre, nứa	Đồng/m ² XD	92.000
	- Trần căng bạt	Đồng/m ² XD	77.000
3	Đối với tường		
	- Bả matit và sơn nước	Đồng/m ² XD	312.000
	- Sơn nước (không bả matit)	Đồng/m ² XD	219.000
	- Quét vôi ve	Đồng/m ² XD	25.000
	- Trát tường xi măng 1 mặt	Đồng/m ² XD	174.000
	- Trát tường xi măng 2 mặt	Đồng/m ² XD	348.000
4	Mái lợp		
	- Mái ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái)	Đồng/m ² XD	376.000
	- Mái tôn, Fibro XM, tranh (bao gồm kết cấu đỡ mái)	Đồng/m ² XD	152.000
5	<p>Chiều cao móng: Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân với hệ số k cho các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Đối với nhà có chiều cao móng dưới 1,0m: K=1,0</p> <p>+ Đối với nhà có chiều cao móng lớn hơn 1,0m: Chiều cao móng tăng 0,1m thì hệ số K tăng 0,01 nhưng tối đa hệ số K không quá 1,1 (ví dụ: chiều cao móng 1,2m thì K= 1,02).</p> <p>* Ghi chú: Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm lập biên bản, chụp ảnh để xác định chiều cao móng để áp dụng hệ số K (chiều cao móng được tính từ cốt sàn hoặc vỉa hè đến cốt nền tầng 1).</p>		
III	CỔNG, TƯỜNG RÀO		
1	Cánh Cổng		
1.1	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn $\geq 30 \times 30$ (hoặc thép hộp có chu vi ≥ 120), sơn chống rỉ	Đồng/m ²	650.000

1.2	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn <30x30 (hoặc thép hộp có chu vi <120), sơn chống rỉ	Đồng/m ²	520.000
1.3	Cánh cổng kết cấu khung thép, bọc tôn	Đồng/m ²	380.000
1.4	Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, lưới B40	Đồng/m ²	315.000
1.5	Cánh cổng kết cấu bằng inox	Đồng/m ²	1.250.000
1.6	Cổng kết cấu gỗ, thanh bằng gỗ đơn giản	Đồng/m ²	450.000
1.7	Cánh cổng bằng vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép	Đồng/m ²	65.000
2	Mái cổng		
2.1	Mái kết cấu bằng BTCT, lợp ngói	Đồng/m ²	1.049.000
2.2	Mái kết cấu bằng thép hoặc gỗ, lợp ngói	Đồng/m ²	542.000
2.3	Mái bằng kết cấu BTCT, chống thấm	Đồng/m ²	902.000
3	Trụ cổng		
3.1	Trụ cổng kết cấu bằng BTCT, kết hợp xây gạch, tô bằng xi măng, quét vôi ve hoặc sơn nước	Đồng/ m ³	2.768.000
3.2	Trụ cổng bằng xây gạch, tô bằng xi măng, quét vôi ve hoặc sơn nước	m ³	1.859.000
3.3	Trụ cổng bằng đá chẻ	m ³	1.389.000
	Các trường hợp điều chỉnh trụ cổng tại điểm 3:		
	- Có ốp đá granite: Tăng 400.000 đồng/m ² đá dán trên trụ.		
	- Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 250.000 đồng/m ² đá dán trên trụ.		
	- Trụ xây gạch không tô: Giảm 74.000 đồng/m ³		
4	Tường rào		
4.1	Phần BTCT và tường xây gạch		
	Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT, xây gạch, quét vôi ve hoặc sơn nước	m ²	920.000
	Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch, quét vôi ve hoặc sơn nước	m ²	669.000
	Các trường hợp điều chỉnh điểm 4.1:		
	- Có ốp đá thiên nhiên, gạch trang trí: Tăng 220.000 đồng/ m ² diện tích ốp đá, gạch		
	- Trụ, tường xây gạch, không tô: Giảm 120.000 đồng/m ²		
4.2	Phần hàng rào		
a	Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15x0,15, cao từ 2-2,5m	Trụ	139.000
b	Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,12x0,12, cao từ 2-2,5m	Trụ	101.000
c	Hàng rào khung bằng thép, thanh thép hộp lớn ≥30x30 (hoặc thép hộp có chu vi ≥ 120), sơn chống rỉ	m ²	585.000
d	Hàng rào khung bằng thép, thanh thép hộp lớn <30x30 (hoặc thép hộp có chu vi < 120), sơn chống rỉ	m ²	568.000
e	Hàng rào kết cấu khung thép, bọc tôn	m ²	342.000

f	Hàng rào kết cấu khung bằng thép, lưới B40	m ²	283.000
	Hàng rào kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô	m ²	60.000
	Hàng rào kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) có đan ô	m ²	90.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho e, f của điểm 1.4: - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 4 dây/m: Giảm 15% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 3 dây/m: Giảm 30% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 2 dây/m: Giảm 45% đơn giá. - Trường hợp số dây dọc theo hàng rào là 1dây/m: Giảm 60% đơn giá.		
g	Hàng rào thanh bằng gỗ đơn giản	m ²	405.000
h	Hàng rào vật liệu tạm như tre, nứa, ván ép, lưới nhựa,...	m ²	58.000
IV	NHÀ RỘNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ (Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự)		
1	Sàn, dầm, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	3.064.000
2	Sàn gỗ, dầm, khung bê tông cốt thép, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.847.000
3	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.314.000
4	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.104.000
5	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	1.840.000
6	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ²	1.704.000
V	VẬT KIẾN TRÚC VÀ MỘT SỐ HẠNG MỤC KHÁC		
1	BỂ NƯỚC, HẦM BIÒGA, HẦM TỰ HOẠI		
1.1	Bể đúc bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng.	đồng/m ³	1.212.000
1.2	Bể xây gạch, khung kiềng bê tông cốt thép, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng.	đồng/m ³	1.023.000
1.3	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.	đồng/m ³	834.000
1.4	Bể thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.	đồng/m ³	644.000
1.5	Hầm Bioga	đồng/m ³	1.444.000

1.6	Giếng thăm, hàm rút.	đồng/m ³	293.000
1.7	Hàm tự hoại.	đồng/m ³	2.259.000
2	Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m		
2.1	Giếng đúc buy bê tông cốt thép, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ, láng vữa xi măng	đồng/m ²	992.000
2.2	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ láng vữa xi măng	đồng/m ²	566.000
2.3	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đệm cát lót gạch thẻ hoặc ống	đồng/m ²	541.000
2.4	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng	đồng/m ²	537.000
2.5	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất	đồng/m ²	473.000
	Trường hợp điều chỉnh kích thước đường kính giếng: Đơn giá giếng bằng đơn giá giếng kích thước 1m nhân với kích thước của giếng theo đơn vị là m.		
3	Giếng khoan: Sâu trung bình s ≤100m, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt sản xuất: chi phí bao gồm công lắp đặt+ hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ		
	Chi phí di dời, lắp đặt lại hệ thống bồn nước inox (nằm riêng lẻ không thuộc hệ thống cấp nước của nhà vệ sinh) (<i>Tính thu hồi vật liệu để sử dụng lại</i>)	15%	Giá bồn nước + các phụ kiện kèm theo
	Máy bơm chìm: W=1-3HP	máy	1.260.000
	Ống nhựa PVC dẫn nước: Ø= 27÷42	đồng/m	13.000
	Công khoan + ống chống Ø=114	đồng/m	315.000
	Bồn chứa nước V=1.000 lít	Bồn	3.274.000
	Bồn chứa nước V=2.000 lít	Bồn	6.471.000
4	Sân nền, đường dân sinh		
4.1	Sân đường, lớp mặt bổ sung sỏi 1x2 M150 dày 50÷70mm, lót bê tông sỏi 4x6 M50 dày 100mm	đồng/m ²	237.000
4.2	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75, lót bê tông sỏi 4x6 M50 dày 100mm	đồng/m ²	203.000
4.3	Sân đường, lát gạch bát trắng lót đệm cát	đồng/m ²	151.000
4.4	Sân đường, lát gạch thẻ, lót đệm cát	đồng/m ²	106.000
4.5	Bậc tam cấp xây gạch	đồng/m ³	1.707.000
4.6	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4÷5m (<i>có rãnh và khuôn đường</i>)	đồng/m ^đ	250.000
4.7	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (<i>dày 5 ÷ 7cm</i>), lớp lót cấp phối đá dăm (<i>dày ≤ 30cm</i>)	đồng/m ²	294.000
4.8	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.		
	Dày > 10cm	đồng/m ²	168.000
	Dày ≤ 10cm	đồng/m ²	134.000

4.9	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.		
	Dày > 10cm	đồng/m ²	135.000
	Dày ≤ 10cm	đồng/m ²	104.000
5	Ao hồ nuôi trồng thủy sản		
5.1	Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m	đồng/m ²	70.000
5.2	Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	đồng/m ²	100.000
Trường hợp điều đối với ao: - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính hỗ trợ thêm 30% của khối lượng ao phần đã thu hồi. - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.			
6	Hòn non bộ, hồ cá cảnh có gắn hòn non bộ		
6.1	Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn		
a)	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nổi, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu. (Ghi chú: Bao gồm chi phí lắp đặt)	cấu kiện	945.000
b)	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bề nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a: + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng đá san hô. + Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.	m ³	882.000
c)	Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn và trên hồ cá kiếng tự xây.	cấu kiện	16%
6.2	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
a)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giăng tường bê tông cốt thép, láng vữa xi măng cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	956.000
b)	Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giăng tường bê tông cốt thép, đáy láng vữa xi măng, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	1.016.000
c)	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng vữa xi măng cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện. (Ghi chú: Hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì	đồng/m ²	528.000

	<i>lấy đơn giá mục này cộng 150.000 đồng/m²)</i>		
7	Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước		
7.1	Cống đúc buy tròn, hộp bằng bê tông cốt thép, tính không thu hồi vật liệu: * Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng $\leq 0,4m$. <i>(Ghi chú: Đơn giá này làm cơ sở để tính chi phí hỗ trợ công di dời, lắp đặt lại đối với từng loại ống cống.)</i>		
a	$\varnothing < 30cm$	đồng/m _d	399.000
b	$\varnothing < 40cm$	đồng/m _d	504.000
c	$\varnothing < 60cm$	đồng/m _d	788.000
d	$\varnothing < 80cm$	đồng/m _d	1.155.000
e	$\varnothing < 120cm$	đồng/m _d	2.625.000
f	$\varnothing < 150cm$	đồng/m _d	3.465.000
	Cống tận dụng lại thì chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng: + $30\text{ cm} < \varnothing < 80cm$: 30% + $100\text{ cm} \leq \varnothing < 150cm$: 50%		
7.2	Cống xây gạch	đồng/m _d	429.000
7.3	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày $\geq 2cm$	đồng/m ²	283.000
7.4	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	300.000
7.5	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	27.000
7.6	Đường ống nước (ống thép $\varnothing = 60 \div 150mm$; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	168.000
7.7	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing = 90 \div 200mm$; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	107.000
7.8	Đường ống nước (thép tráng kẽm $\varnothing 60$)	đồng/m _d	101.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 21$)	đồng/m _d	12.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 27$)	đồng/m _d	17.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 34$)	đồng/m _d	22.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 42$)	đồng/m _d	29.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 49$)	đồng/m _d	37.000
	Đường ống nước (ống nhựa $\varnothing 60$)	đồng/m _d	40.000
8	Đập tràn, đập thủy lợi nhỏ		
8.1	Băng bê tông	đồng/m ³	1.861.000
8.2	Băng đá chẻ, đá hộc	đồng/m ³	1.169.000
8.3	Băng rọ đá	đồng/m ³	1.025.000
9	Lò gạch ngói: kích thước bình quân 5x2,5x2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000

10	Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (bầu, bí, mướp, hoa củ quả,...): Giàn sử dụng trụ bê tông cốt thép đúc sẵn; khung bằng thép hộp, đan bằng dây kẽm gai hoặc dây thép $\theta 2-4$, phủ lưới nhựa đúng theo quy cách và có cây sinh trưởng thì được tính bồi thường theo đơn giá dưới đây; trường hợp giàn chưa có cây sinh trưởng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 14.132đồng/m ² và người dân tự thu hồi vật liệu.		
10.1	Giàn trụ bê tông cốt thép đúc sẵn (0,15x0,15)m, cao $\geq 1,8$ m; khoảng cách giữa các trụ $\leq 4,0$ m. Hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông $\leq 1,0$ m, đan dây thép hoặc rải cây gỗ, căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	105.000
10.2	Giàn lắp dựng trụ thép hộp vuông ≥ 30 hoặc $\theta \geq 42$, cao $\geq 1,8$ m; khoảng cách giữa các trụ $\leq 4,0$ m, hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông $\leq 1,0$ m, đan dây thép và căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	83.000
10.3	Giàn trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 0,1x0,1x1,6m hoặc trụ gỗ $\theta \leq 10$ cm, khoảng cách các trụ < 4 m, giàn trụ bằng dây thép, căng lưới để dây leo	đồng/m ² giàn	63.000
11	Cổng chào		
11.1	Cổng xây, đúc		
a	Trụ cổng có lõi bê tông cốt thép, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m ³ trụ	2.433.000
b	Trụ cổng xây gạch có lõi bê tông cốt thép, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán đá trang trí, hoa văn	đồng/m ³ trụ	1.816.000
11.2	Cổng khung giàn thép: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu. Có 2 loại cổng: Loại lớn: Rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m (<i>kích thước lọt lòng</i>) Loại nhỏ: Rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m (<i>kích thước lọt lòng</i>)		
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.230.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	799.000
b	Trụ sắt V50, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.529.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	993.000
c	Trụ sắt tròn $\theta 78$, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.599.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.040.000
d	Trụ sắt tròn $\theta 90$, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùron		
	- Loại lớn	đồng/cổng	1.741.000
	- Loại nhỏ	đồng/cổng	1.132.000
12	Trạm xăng dầu		

12.1	Nhà mái che: Móng, trụ bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gồ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ,...	đồng/m ² xây dựng	2.596.000
12.2	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.		
a)	Cột bơm	đồng/cột	11.250.000
b)	Bồn chứa xăng dầu		
	- Loại lớn ($\geq 10m^3$)	đồng/cái	12.750.000
	- Loại nhỏ ($< 10m^3$)	đồng/cái	8.290.000
c)	Hệ thống thiết bị chữa cháy (<i>hệ thống</i>)	đồng	3.750.000
d)	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện	đồng	3.375.000
13	Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn (Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu)		
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt (<i>vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m² hộp</i>)	đồng/m ² bảng	118.000
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt	đồng/m ² bảng	98.000
c	Bảng panô áp phích (<i>gắn liền với đất</i>) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (<i>kiếm lâm,...</i>)	đồng/bảng	8.958.000
14	Điện thờ - Trang thờ		
14.1	Điện thờ: Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh	đồng/m ² xây dựng	5.937.000
14.2	Các trang thờ (<i>Chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh</i>)		
a	Mái bê tông cốt thép dán ngói mũi hài (<i>ngói vảy</i>), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (<i>hay đá granit</i>), trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	378.000
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (<i>hoặc quét vôi</i>), nền bê tông cốt thép lát gạch hoa, gạch men, trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	284.000
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	271.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ xây.	đồng/trang thờ	261.000
e	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép	đồng/trang thờ	252.000

	láng vữa xi măng, trụ xây.		
f	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ xây	đồng/trang thờ	189.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan bê tông cốt thép láng vữa xi măng, trụ gỗ	đồng/trang thờ	158.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván	đồng/trang thờ	126.000
i	Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... (hoặc không mái), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	95.000
VI	DI CHUYỂN MỜ MẢ		
1	Mộ		
1.1	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mặt. Nền lát gạch men Ceramic 30x30.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	27.730.000
1.2	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60. Ốp gạch men 20x25 bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	21.110.000
1.3	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30.		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	17.810.000
1.4	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	9.990.000
1.5	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x6		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	4.950.000

1.6	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	2.250.000
1.7	Mộ đất, không xây tường bao quanh (không có mái che)		
a	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000
b	- Thời gian từ 3 năm trở lên.	đồng/mộ	1.750.000
2	Mộ và nhà mồ		
2.1	Mộ và nhà mồ đang nuôi (Chi phí bốc dùi)		
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (hài cốt đầu tiên)	đồng/1 hài cốt	2.117.000
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (hài cốt đầu tiên)	đồng/1 hài cốt	1.323.000
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính	đồng/1 hài cốt	586.000
2.2	Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi		
a	Chi phí bốc dùi		
	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.000
	- Nếu 1 mộ có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính	đồng/1 hài cốt1	425.000
b	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ (có 1 hoặc nhiều hài cốt)	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.000

II. Một số trường hợp cụ thể:

1. Các chữ viết tắt trong đơn giá:

- BTCT: Bê tông cốt thép.

- XD: Xây dựng.

- Khung chịu lực: bao bồm móng, trụ, dầm, sàn là BTCT.

2. Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 42.000 đồng/m² XD, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 (các kết cấu khác giống nhau) là 50.000 đồng/m² XD.

3. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà:	Kvc =1,016	- Huyện Đắk Tô:	Kvc =1,035
- Huyện Ngọc Hồi:	Kvc = 1,05	- Huyện Tu Mơ Rông:	Kvc =1,079
- Huyện Sa Thầy:	Kvc =1,025	- Huyện Kon Rẫy:	Kvc =1,032
- Huyện Đắk Glei:	Kvc =1,091	- Huyện KonPlông:	Kvc =1,048
Thành phố Kon Tum	Kvc =1,0	- Huyện Ia H'Drai:	Kvc =1,105

3. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà tường chịu lực, khung chịu lực, sàn BTCT: Diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn (bao gồm diện tích hành lang, ban công, sảnh, sân nô được đổ BTCT).

- Các loại nhà khác: Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích mái hiên được tính riêng.

4. Cách tính chiều cao tầng nhà như sau:

- Chiều cao tầng 1 tính từ cốt nền nhà đến cốt sàn tầng 2 hoặc sàn mái hoặc giằng mái.

- Chiều cao tầng 2 trở đi được tính từ cốt sàn của tầng đến cốt sàn tầng phía trên hoặc sàn mái (giằng mái).

- Chiều cao phần mái: Tính từ cốt sàn mái (giằng mái) đến điểm xây gạch cao nhất của nhà./.